

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN THẠC SĨ ĐỢT 2 NĂM 2025

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành ĐKDT	Điểm hồ sơ (HS)	Điểm phỏng vấn (PV)	Điểm chuyên môn	Tổng điểm (HS+PV)
1	01032	Hoàng Lưu Trung Nghĩa	Nam	03/02/2002	Hung Yên	Cơ học	11	74	55	85
2	01033	Nguyễn Thị Thương	Nữ	07/09/2001	Thanh Hóa	Cơ học	11	72	53	83
3	01087	Nguyễn Thị Thái Bảo	Nữ	07/11/1998	TP.Hải Phòng	Khoa học dữ liệu	16	75	57	91
4	01135	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	24/01/2001	Ninh Bình	Khoa học dữ liệu	15	75	55	90
5	01110	Lê Thị Liên	Nữ	15/05/2002	Thanh Hóa	Khoa học dữ liệu	15	74	54	89
6	01099	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	27/06/1982	Phú Thọ	Khoa học dữ liệu	16	72	52	88
7	01123	Phạm Hữu Phú	Nam	25/11/1997	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	12	76	57	88
8	01083	Nguyễn Bảo Anh	Nam	02/09/2002	Hà Tĩnh	Khoa học dữ liệu	19	68	48	87
9	01101	Lê Huy Hoàng	Nam	06/06/2002	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	15	72	52	87
10	01130	Phạm Trúc Quỳnh	Nữ	18/12/2000	Thái Nguyên	Khoa học dữ liệu	19	68	49	87
11	01082	Lê Hoàng Anh	Nam	14/07/2003	Thái Nguyên	Khoa học dữ liệu	11	75	56	86
12	01116	Nguyễn Phúc Lợi	Nam	01/11/2002	Thanh Hóa	Khoa học dữ liệu	12	74	54	86
13	01119	Nguyễn Thu Ngân	Nữ	24/06/2001	TP.Hải Phòng	Khoa học dữ liệu	15	71	51	86
14	01120	Lê Thị Thu Nguyệt	Nữ	28/05/2002	Thanh Hóa	Khoa học dữ liệu	11	75	57	86
15	01091	Hồ Việt Dũng	Nam	31/12/2003	TP.Đà Nẵng	Khoa học dữ liệu	15	70	51	85
16	01140	Chu Ngô Phương Thủy	Nữ	03/01/2001	Bắc Ninh	Khoa học dữ liệu	10	75	55	85
17	01094	Hồ Tuấn Hải	Nam	03/10/1999	Phú Thọ	Khoa học dữ liệu	10	72	52	82
18	01136	Trình Thị Thảo	Nữ	25/07/1997	Thanh Hóa	Khoa học dữ liệu	14	68	48	82
19	01137	Nguyễn Quang Thắng	Nam	13/10/2001	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	16	66	46	82
20	01141	Cao Thị Thúy	Nữ	29/10/1991	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	14	68	48	82
21	01144	Tổng Việt Tú	Nam	22/04/1997	Bắc Ninh	Khoa học dữ liệu	15	67	47	82
22	01084	Nguyễn Thái Anh	Nam	02/08/2000	Hung Yên	Khoa học dữ liệu	16	65	45	81
23	01122	Tạ Ngọc Gia Như	Nữ	27/01/2001	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	14	67	48	81
24	01132	Nguyễn Khắc Thành	Nam	16/06/1997	Tuyên Quang	Khoa học dữ liệu	11	70	52	81
25	01102	Phạm Huy Hoàng	Nam	19/01/2000	Ninh Bình	Khoa học dữ liệu	12	68	48	80
26	01114	Nguyễn Trang Linh	Nữ	25/01/2001	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	15	65	45	80
27	01118	Vũ Thanh Nga	Nữ	04/05/2001	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	15	65	45	80
28	01100	Đào Huy Hoàng	Nam	13/12/2002	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	14	65	45	79

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành ĐKDT	Điểm hồ sơ (HS)	Điểm phỏng vấn (PV)	Điểm chuyên môn	Tổng điểm (HS+PV)
29	01128	Hoàng Đình Quang	Nam	26/09/2001	Ninh Bình	Khoa học dữ liệu	12	67	49	79
30	01131	Tạ Minh Sơn	Nam	08/10/2000	TP.Hải Phòng	Khoa học dữ liệu	12	67	49	79
31	01138	Nguyễn Lương Thịnh	Nam	21/08/1991	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	13	66	49	79
32	01106	Cao Duy Khánh	Nam	16/02/2001	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	15	63	43	78
33	01117	Hoàng Vũ Minh	Nam	15/12/2002	Bắc Ninh	Khoa học dữ liệu	13	65	45	78
34	01104	Bùi Quang Huy	Nam	23/01/2000	TP.Hải Phòng	Khoa học dữ liệu	12	65	45	77
35	01112	Nguyễn Thị Diệu Linh	Nữ	14/04/2000	Nghệ An	Khoa học dữ liệu	12	65	45	77
36	01121	Nguyễn Trang Nhung	Nữ	23/10/2000	Phú Thọ	Khoa học dữ liệu	12	65	47	77
37	01088	Nguyễn Quốc Chính	Nam	21/06/2002	TP.Hải Phòng	Khoa học dữ liệu	16	60	40	76
38	01109	Nguyễn Lê Tùng Lâm	Nam	30/09/1995	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	12	64	45	76
39	01078	Đào Thu Hà Anh	Nữ	08/09/1994	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	13	60	40	73
40	01090	Trần Mạnh Cường	Nam	05/09/1996	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	13	60	40	73
41	01126	Nguyễn Thị Hà Phương	Nữ	10/12/2003	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	12	60	41	72
42	01113	Nguyễn Thị Nhật Linh	Nữ	29/02/1996	Gia Lai	Khoa học dữ liệu	15	56	39	71
43	01124	Nguyễn Hồng Phúc	Nam	29/03/2002	Thái Nguyên	Khoa học dữ liệu	15	55	41	70
44	01111	Vũ Thị Phương Liên	Nữ	03/12/1982	Phú Thọ	Khoa học dữ liệu	18	50	30	68
45	01127	Phạm Duy Phương	Nam	02/05/2001	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	16	51	39	67
46	01086	Nguyễn Thị Ánh	Nữ	06/06/2000	Hưng Yên	Khoa học dữ liệu	11	55	35	66
47	01133	Ngô Thị Thanh Thảo	Nữ	27/11/2000	Ninh Bình	Khoa học dữ liệu	16	50	39	66
48	01129	Nguyễn Thị Khánh Quỳnh	Nữ	28/08/2001	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	12	53	40	65
49	01115	Nguyễn Thị Thanh Loan	Nữ	03/04/1995	Phú Thọ	Khoa học dữ liệu	10	46	30	56
50	01103	Bùi Việt Hòa	Nam	01/09/2003	Ninh Bình	Khoa học dữ liệu	15	47	27	62
51	01145	Nguyễn Nhật Tùng	Nam	11/11/2002	TP.Hải Phòng	Khoa học dữ liệu	14	48	28	62
52	01080	Khúc Hữu Anh	Nam	15/11/2002	Bắc Ninh	Khoa học dữ liệu	15	45	25	60
53	01085	Triệu Thị Vân Anh	Nữ	03/12/1997	TP.Hải Phòng	Khoa học dữ liệu	15	45	25	60
54	01093	Nguyễn Chính Đạt	Nam	03/11/2001	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	13	47	27	60
55	01105	Nguyễn Thanh Hưng	Nam	22/01/2002	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	13	47	27	60
56	01089	Đình Mạnh Cường	Nam	18/06/2003	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	14	45	25	59
57	01098	Nguyễn Khánh Hoà	Nữ	23/10/2000	Hoà Bình	Khoa học dữ liệu	12	47	27	59
58	01095	Vũ Đình Hiệp	Nam	30/11/2002	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	11	47	27	58
59	01096	Nguyễn Đức Hiếu	Nam	03/06/2003	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	11	47	27	58

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành ĐKDT	Điểm hồ sơ (HS)	Điểm phỏng vấn (PV)	Điểm chuyên môn	Tổng điểm (HS+PV)
60	01079	Hà Vũ Đức Anh	Nam	02/12/2000	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	12	45	25	57
61	01081	Lê Đức Anh	Nam	04/05/1996	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	12	45	25	57
62	01092	Nguyễn Quốc Dũng	Nam	02/09/2001	Hung Yên	Khoa học dữ liệu	10	47	27	57
63	01097	Trương Trung Hiếu	Nam	05/03/2001	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	10	47	27	57
64	01108	Lê Ngọc Đăng Khoa	Nam	30/09/2002	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	13	44	26	57
65	01134	Nguyễn Lê Phương Thảo	Nữ	20/03/1999	Thanh Hóa	Khoa học dữ liệu	15	41	25	56
66	01139	Nguyễn Thị Thoa	Nữ	03/12/1997	Bắc Ninh	Khoa học dữ liệu	13	42	25	55
67	01143	Nguyễn Minh Tuấn	Nam	21/06/2002	Thanh Hóa	Khoa học dữ liệu	11	44	26	55
68	01107	Nguyễn Hữu Khánh	Nam	04/10/2003	Hà Tĩnh	Khoa học dữ liệu	11	43	27	54
69	01147	Nguyễn Đỗ Thảo Vy	Nữ	11/12/2002	Đồng Nai	Khoa học dữ liệu	15	38	22	53
70	01146	Đào Diệp Vân	Nữ	14/02/2001	Hung Yên	Khoa học dữ liệu	11	41	25	52
71	01142	Đỗ Minh Tuấn	Nam	16/01/2002	Hà Nội	Khoa học dữ liệu	11	38	22	49
72	01154	Chu Văn Khuyến	Nam	23/04/1994	Hà Nội	Phương pháp toán sơ cấp (định hướng ứng dụng)	13	75	57	88
73	01155	Trần Văn Long	Nam	08/10/2001	Ninh Bình	Phương pháp toán sơ cấp (định hướng ứng dụng)	13	75	58	88
74	01156	Trần Phương Nga	Nữ	13/08/2002	Hà Nội	Phương pháp toán sơ cấp (định hướng ứng dụng)	17	60	48	77
75	01151	Nguyễn Ngọc Ánh	Nữ	14/09/2003	Hà Nội	Phương pháp toán sơ cấp (định hướng ứng dụng)	16	60	48	76
76	01153	Lã Thị Hương Giang	Nữ	23/11/2002	Phú Thọ	Phương pháp toán sơ cấp (định hướng ứng dụng)	13	60	48	73
77	01152	Đặng Minh Dũng	Nam	08/11/2000	TP.Hải Phòng	Phương pháp toán sơ cấp (định hướng ứng dụng)	10	20	12	30
78	01072	Triệu Thị Thu Hà	Nữ	25/10/2003	TP.Hải Phòng	Toán học	15	47	32	62
79	01073	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ	22/06/1998	Hung Yên	Toán học	11	50	34	61
80	01074	Trần Đăng Nhật Linh	Nữ	01/06/2003	Hà Nội	Toán học	13	47	32	60
81	01075	Doãn Quang Tiến	Nam	14/04/2001	TP.HCM	Toán học	14	45	31	59
82	01077	Phạm Hà Trang	Nữ	17/09/2003	Sơn La	Toán học	11	48	33	59
83	01076	Hoàng Huyền Trang	Nữ	24/09/2002	Tuyên Quang	Toán học	11	30	20	41
84	01148	Nguyễn Thành Công	Nam	21/10/2003	Ninh Bình	Toán ứng dụng	11	61	45	72
85	01149	Nguyễn Văn Huệ	Nam	15/09/1998	Hà Nội	Toán ứng dụng	13	31	20	44
86	01150	Nguyễn Thị Thiên Hương	Nữ	01/11/2003	Quảng Ninh	Toán ứng dụng	10	Vắng	Vắng	Bỏ thi

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành ĐKDT	Điểm hồ sơ (HS)	Điểm phỏng vấn (PV)	Điểm chuyên môn	Tổng điểm (HS+PV)
87	01025	Phan Tiến Danh	Nam	26/06/2002	Hà Nội	Vật lý	14	70	50	84
88	01029	Lê Thị Đức Hạnh	Nữ	16/11/2003	Thanh Hóa	Vật lý	13	70	50	83
89	01030	Phạm Quang Hoàng	Nam	02/09/2002	Hà Nội	Vật lý	10	70	50	80
90	01027	Trần Thái Dương	Nam	05/01/1997	Hung Yên	Vật lý	10	65	50	75
91	01026	Lê Hoàng Dương	Nam	02/10/2003	Hà Nội	Vật lý	13	60	50	73
92	01031	Phạm Khánh Phong	Nam	16/08/2001	TP.Hải Phòng	Vật lý	10	60	50	70
93	01028	Đoàn Hương Giang	Nữ	03/03/2003	Hung Yên	Vật lý	19	Vắng	Vắng	Bỏ thi
94	01045	Trần Thị Ngọc Mai	Nữ	25/10/1999	Nghệ An	Hoá học	19	77	57	96
95	01041	Trần Nguyễn Anh Khoa	Nam	30/09/1999	Đắk Lắk	Hoá học	14	78	58	92
96	01034	Nguyễn Đình Đăng	Nam	10/01/1991	Nghệ An	Hoá học	14	73	53	87
97	01042	Đặng Tuấn Kiệt	Nam	06/08/2001	Hà Nội	Hoá học	12	73	53	85
98	01039	Trương Thị Thu Hương	Nữ	16/10/2001	Hà Nội	Hoá học	11	73	53	84
99	01040	Hoàng Đăng Khoa	Nam	12/06/2003	Thanh Hóa	Hoá học	10	70	50	80
100	01035	Nguyễn Ngọc Đức	Nam	17/03/2000	Ninh Bình	Hoá học	10	68	48	78
101	01046	Dương Hữu Nghị	Nam	20/07/2003	Cao Bằng	Hoá học	11	67	48	78
102	01048	Nguyễn Thị Thu Phương	Nữ	20/01/1999	Hà Nội	Hoá học	11	66	48	77
103	01047	Trần Nguyễn Phan	Nam	05/12/2003	Hà Nội	Hoá học	11	65	47	76
104	01044	Vũ Thùy Linh	Nữ	07/08/2003	TP.Hải Phòng	Hoá học	11	63	44	74
105	01049	Lại Phương Thủy	Nữ	11/07/1993	Hung Yên	Hoá học	13	60	43	73
106	01036	Nguyễn Thị Thu Giang	Nữ	16/05/2002	Hà Nội	Hoá học	10	62	42	72
107	01037	Nguyễn Thanh Hoà	Nữ	01/07/2003	Bắc Ninh	Hoá học	11	60	40	71
108	01043	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Nữ	06/05/2003	Hà Nội	Hoá học	12	59	39	71
109	01038	Nguyễn Đức Hùng	Nam	26/02/2003	Hung Yên	Hoá học	12	50	33	62
110	01050	Nguyễn Huyền Trang	Nữ	12/07/2001	Hà Nội	Hoá học	12	50	35	62
111	01053	Trần Thị Minh Ngọc	Nữ	27/12/2002	Nghệ An	Hoá phân tích	17	70	50	87
112	01058	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	06/03/2000	Hà Nội	Hoá phân tích	13	67	48	80
113	01059	Nguyễn Minh Tuấn	Nam	07/03/2003	Hung Yên	Hoá phân tích	11	68	50	79
114	01055	Nguyễn Thị Hà Phương	Nữ	03/02/2001	Hà Tĩnh	Hoá phân tích	11	62	43	73
115	01052	Trần Xuân Hợp	Nam	20/06/2001	Ninh Bình	Hoá phân tích	11	59	44	70
116	01054	Đỗ Yến Nhi	Nữ	23/08/2002	Hà Nội	Hoá phân tích	12	54	36	66
117	01056	Phạm Minh Phương	Nữ	26/09/2001	Hung Yên	Hoá phân tích	12	53	36	65

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành ĐKDT	Điểm hồ sơ (HS)	Điểm phỏng vấn (PV)	Điểm chuyên môn	Tổng điểm (HS+PV)
118	01057	Vũ Văn Quang	Nam	06/10/2000	Ninh Bình	Hoá phân tích	11	50	33	61
119	01051	Nguyễn Hương Giang	Nữ	29/09/2001	Hà Nội	Hoá phân tích	11	45	31	56
120	01158	Phạm Thị Ánh Nguyệt	Nữ	22/04/1999	Hà Nội	Kỹ thuật hoá học	12	58	41	70
121	01157	Nguyễn Quang Anh	Nam	01/04/2002	Hà Nội	Kỹ thuật hoá học	10	55	38	65
122	01014	Đỗ Thị Thanh Hiền	Nữ	20/12/1993	TP.Hải Phòng	Công nghệ sinh học	15	74	57	89
123	01016	Dương Vũ Thùy Linh	Nữ	09/12/2002	Ninh Bình	Công nghệ sinh học	13	70	54	83
124	01013	Phạm Thị Duyên	Nữ	31/12/2000	Hưng Yên	Công nghệ sinh học	14	67	50	81
125	01024	Bùi Thị Thu Uyên	Nữ	01/12/1999	Ninh Bình	Công nghệ sinh học	12	69	50	81
126	01017	Đặng Ngọc Linh	Nữ	18/02/2002	Tuyên Quang	Công nghệ sinh học	12	61	44	73
127	01015	Phạm Việt Hoàng	Nam	24/02/2003	Hà Nội	Công nghệ sinh học	11	60	45	71
128	01020	Nguyễn Bích Thảo	Nữ	27/07/2003	Hà Nội	Công nghệ sinh học	13	57	41	70
129	01019	Nguyễn Thị Cẩm Ly	Nữ	13/01/1999	Hưng Yên	Công nghệ sinh học	12	57	41	69
130	01022	Đặng Hương Trà	Nữ	10/12/2001	Hà Nội	Công nghệ sinh học	14	54	39	68
131	01021	Nguyễn Phương Thúy	Nữ	29/11/2003	Thanh Hóa	Công nghệ sinh học	11	55	40	66
132	01018	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	31/03/1999	Hưng Yên	Công nghệ sinh học	11	53	40	64
133	01023	Trần Thị Xuân Trà	Nữ	12/04/2001	Hà Nội	Công nghệ sinh học	10	51	36	61
134	01012	Lê Thị Ngọc Huệ	Nữ	01/02/1997	Hà Nội	Di truyền học	12	71	52	83
135	01011	Trần An Duyên	Nữ	07/05/2004	Hà Nội	Di truyền học	11	69	51	80
136	01002	Trần Thị Minh Hiền	Nữ	10/12/1997	Thanh Hóa	Sinh học	11	66	50	77
137	01007	Nguyễn Hà Dương	Nam	04/06/2001	Hà Nội	Sinh học thực nghiệm	10	72	54	82
138	01008	Trần Nguyễn Thanh Hằng	Nữ	09/01/2001	Hà Nội	Sinh học thực nghiệm	11	71	54	82
139	01005	Nguyễn Thị Hà Anh	Nữ	05/02/2003	Hà Tĩnh	Sinh học thực nghiệm	12	66	49	78
140	01006	Ngô Thị Thùy Dương	Nữ	04/04/2002	Hưng Yên	Sinh học thực nghiệm	12	63	48	75
141	01010	Trần Giang Nam	Nam	08/09/2003	Hà Nội	Sinh học thực nghiệm	10	63	51	73
142	01009	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	Nữ	23/04/2003	Nghệ An	Sinh học thực nghiệm	17	Vắng	Vắng	Bỏ thi
143	01003	Nguyễn Văn Mạnh	Nam	11/12/1999	Quảng Ninh	Vi sinh vật học	16	67	50	83
144	01004	Nguyễn Văn Tự	Nam	20/09/2004	Đồng Nai	Vi sinh vật học	16	66	50	82
145	01063	Lê Văn Vinh	Nam	09/05/2001	TP.Hải Phòng	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa	16	76	56	92
146	01062	Lê Thanh Tùng	Nam	26/04/2002	Hà Nội	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa	11	78	58	89
147	01060	Nguyễn Tiến Đạt	Nam	25/10/2003	TP.HC M	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa	15	71	52	86
148	01061	Tăng Thị Huệ	Nữ	28/01/2003	TP.Hải Phòng	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa	11	67	50	78

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành ĐKDT	Điểm hồ sơ (HS)	Điểm phỏng vấn (PV)	Điểm chuyên môn	Tổng điểm (HS+PV)
149	01168	Tổng Duy Hải	Nam	30/10/2003	Thanh Hóa	Địa lý	13	76	56	89
150	01165	Trần Quang Duy	Nam	20/09/2001	Hà Nội	Quản lý đất đai	12	69	50	81
151	01167	Lê Quang Trường	Nam	12/05/2003	Hà Nội	Quản lý đất đai	14	66	48	80
152	01166	Bùi Thị Phương Thảo	Nữ	01/05/2002	Hoà Bình	Quản lý đất đai	11	65	48	76
153	01001	Đào Nguyễn Tuấn Anh	Nam	21/08/2001	Hung Yên	Quản lý phát triển bất động sản và đô thị thông minh	14	75	56	89
154	01164	Nguyễn Minh Ánh	Nữ	01/11/2003	Hà Nội	Quản lý tài nguyên và môi trường	14	71	53	85
155	01179	Giang Ngọc Thảo	Nữ	28/10/2003	Hà Nội	Địa chất môi trường	19	75	56	94
156	01172	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	20/08/2003	Hà Nội	Địa chất môi trường	19	74	55	93
157	01174	Phạm Kiều Loan	Nữ	17/08/2003	Lai Châu	Địa chất môi trường	18	73	55	91
158	01169	Thái Văn Đức	Nam	29/04/2003	TP.HC M	Địa chất môi trường	14	74	56	88
159	01173	Nguyễn Phương Linh	Nữ	18/10/2003	TP.Hải Phòng	Địa chất môi trường	14	73	55	87
160	01171	Nguyễn Thị Hương	Nữ	28/07/2003	Quảng Ninh	Địa chất môi trường	14	72	55	86
161	01170	Trần Minh Hiếu	Nam	10/04/2003	Ninh Bình	Địa chất môi trường	13	72	55	85
162	01177	Trịnh Minh Quân	Nam	25/09/2003	Phú Thọ	Địa chất môi trường	11	73	54	84
163	01180	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	23/02/2003	Quảng Ninh	Địa chất môi trường	11	73	56	84
164	01181	Hà Công Tiến	Nam	23/02/2002	Phú Thọ	Địa chất môi trường	11	72	55	83
165	01178	Đào Văn Thái	Nam	29/04/2003	TP.Hải Phòng	Địa chất môi trường	14	68	52	82
166	01182	Bùi Nguyễn Thanh Trà	Nữ	26/03/2003	TP.Hải Phòng	Địa chất môi trường	11	71	54	82
167	01175	Nguyễn Văn Mạnh	Nam	29/08/2003	Phú Thọ	Địa chất môi trường	10	71	53	81
168	01176	Nguyễn Quang Ngọc	Nam	21/06/2003	Hà Nội	Địa chất môi trường	10	71	55	81
169	01064	Nguyễn Phương Linh	Nữ	03/04/2003	Ninh Bình	Thủy văn học	11	67	47	78
170	01069	Nguyễn Tiến Phong	Nam	17/08/2002	Hung Yên	Khoa học môi trường	16	73	53	89
171	01070	Lê Thu Thủy	Nữ	08/10/2000	Lai Châu	Khoa học môi trường	14	74	54	88
172	01071	Vũ Thị Thu Uyên	Nữ	14/02/2001	Quảng Ninh	Khoa học môi trường	15	70	50	85
173	01067	Tạ Phúc Lâm	Nam	28/08/2001	Phú Thọ	Khoa học môi trường	12	70	50	82
174	01065	Vũ Văn Hà	Nam	18/09/2002	TP.Hải Phòng	Khoa học môi trường	14	64	45	78
175	01066	Trần Trung Kiên	Nam	31/12/1999	Hà Nội	Khoa học môi trường	11	66	47	77
176	01068	Phùng Bảo Ngọc	Nữ	01/08/2001	LB Nga	Khoa học môi trường	10	67	49	77
177	01160	Lương Ngọc Hải	Nam	02/08/2003	TP.Hải Phòng	Kỹ thuật môi trường	12	73	53	85
178	01163	Đặng Quang Phúc	Nam	08/07/1999	Hà Nội	Kỹ thuật môi trường	13	71	51	84

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành ĐKDT	Điểm hồ sơ (HS)	Điểm phỏng vấn (PV)	Điểm chuyên môn	Tổng điểm (HS+PV)
179	01159	Nghiêm Văn Dũng	Nam	19/06/2003	Bắc Ninh	Kỹ thuật môi trường	11	65	45	76
180	01161	Vũ Thị Huế	Nữ	05/06/2001	Hà Nội	Kỹ thuật môi trường	11	62	43	73
181	01162	Phạm Lương Khánh Linh	Nữ	19/11/2003	Hà Nội	Kỹ thuật môi trường	11	62	43	73

Danh sách gồm 181 thí sinh./.